

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

M.S.A

MỤC LỤC

Báo cáo của Ban điều hành

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Thành Trung	Tổng giám đốc
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 11 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		824.922.932.555	831.975.444.232
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	104.847.984.669	127.602.817.725
1.	Tiền	111		48.481.761.070	56.433.415.073
2.	Các khoản tương đương tiền	112		56.366.223.599	71.169.402.652
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.772.592.688	29.700.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.772.592.688	29.700.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.232.497.979	381.322.053.917
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	318.909.398.801	288.329.304.147
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	71.447.037.558	69.633.080.349
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.876.061.620	23.359.669.421
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	230.396.288.421	289.465.077.841
1.	Hàng tồn kho	141		230.396.288.421	289.465.077.841
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.673.568.798	3.885.494.749
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	427.403.281	789.993.253
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.585.615.680
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.246.165.517	509.885.816
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		710.525.175.539	527.290.485.044
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		85.559.448.274	3.481.227.534
1.	Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	85.559.448.274	3.481.227.534
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		337.148.063.042	318.084.548.044
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	153.176.155.323	159.418.491.461
	- Nguyên giá	222		209.369.679.646	196.504.449.399
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.193.524.323)	(37.085.957.938)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	26.115.600.252	16.571.943.937
	- Nguyên giá	225		35.238.581.023	20.499.599.222
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.122.980.771)	(3.927.655.285)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	157.856.307.467	142.094.112.646
	- Nguyên giá	228		159.846.362.528	142.751.362.528
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.990.055.061)	(657.249.882)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	264.582.844.889	202.254.617.121
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		264.582.844.889	202.254.617.121
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.234.819.334	3.470.092.345
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.234.819.334	3.470.092.345
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.535.448.108.094	1.359.265.929.276
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		843.924.790.741	711.035.394.093
I.	Nợ ngắn hạn	310		798.820.527.059	654.072.805.548
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	94.029.668.824	55.074.792.547
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	452.739.347	2.713.918.116

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.937.087.312	8.949.272.246
4.	Phải trả người lao động	314		2.083.967.591	4.140.379.867
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.371.080.529	2.565.812.244
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.775.314.745	6.588.840.641
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	255.312.702	124.648.550
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	679.477.174.315	570.976.621.190
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.438.181.694	2.938.520.147
II.	Nợ dài hạn	330		45.104.263.682	56.962.588.545
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.623.311.900	1.965.661.900
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	42.480.951.782	54.996.926.645
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		691.523.317.353	648.230.535.183
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	691.523.317.353	648.230.535.183
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.607.975.389	7.166.452.294
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.215.341.964	125.364.082.889
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.201.798.247	70.948.851.944
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		46.013.543.717	54.415.230.945
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.535.448.108.094	1.359.265.929.276

Phù Thọ, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Đỗ Thị Nhung


 Nguyễn Mạnh Thắng



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	01/01/2023-31/12/2023	Quý 4/2022	01/01/2022-31/12/2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	528.847.020.328	1.482.457.558.379	322.877.126.690	1.180.074.552.995
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	117.044.740	622.238.801	57.607.558	1.123.380.440
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		528.729.975.588	1.481.835.319.578	322.819.519.132	1.178.951.172.555
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	499.546.048.325	1.323.606.713.257	279.339.569.176	1.013.761.838.164
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		29.183.927.263	158.228.606.321	43.479.949.956	165.189.334.391
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.419.079.563	6.131.424.533	801.463.050	2.961.052.513
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.592.944.228	58.803.790.531	13.161.311.706	44.120.167.623
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.592.220.868	58.596.999.362	12.672.793.484	42.424.903.383
8	Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.984.024.448	25.323.146.343	5.796.673.677	31.921.668.329
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	6.317.086.287	27.411.033.882	10.609.920.979	28.720.817.891
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.708.951.863	52.822.060.098	14.713.506.644	63.387.733.061
11	Thu nhập khác	31	VI.06	10.317.346	90.406.166	110.957.935	555.193.282
12	Chi phí khác	32	VI.07	214.768	139.050.564	205.252.525	239.865.095
13	Lợi nhuận khác	40		10.102.578	(48.644.398)	(94.294.590)	315.328.187
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.719.054.441	52.773.415.700	14.619.212.054	63.703.061.248
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	850.101.550	6.759.871.983	1.775.769.796	9.287.830.303
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.868.952.891	46.013.543.717	12.843.442.258	54.415.230.945

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Người lập biểu


Đỗ Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Thắng

Phụ Thọ, ngày 1 tháng 1 năm 2024

Giám đốc



Yú Mạnh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2023	01/01/2023- 31/12/2023	Quý 4/2023	01/01/2022- 31/12/2022
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	556.256.372.032	1.528.527.030.398	332.764.258.731	1.216.591.716.055
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(342.868.875.844)	(1.262.823.691.484)	(264.220.270.945)	(1.052.199.206.143)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.460.423.534)	(38.697.029.950)	(6.953.357.669)	(38.768.560.429)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(12.473.007.706)	(60.291.932.678)	(9.058.497.263)	(42.224.910.031)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.000.000.000)	(16.913.867.803)	(380.000.000)	(2.685.981.822)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.943.495.826	4.578.289.194	445.653.052	3.643.425.424
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84.224.443.374)	(90.208.746.705)	(3.990.940.776)	(18.086.772.659)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.173.117.400	64.170.050.972	48.606.845.130	66.269.710.395
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.784.565.158)	(107.552.321.537)	(55.914.346.313)	(259.735.780.645)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.000.000	40.255.893	462.983.165
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.200.000.000)	(89.000.000.000)	(29.700.000.000)	(29.700.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	25.000.000.000	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.213.582.280	3.894.624.619	1.363.158.860	2.595.642.293
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(101.770.982.878)	(187.407.696.918)	(84.210.931.560)	(286.377.155.187)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-	155.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã số	Quý 4/2023	01/01/2023- 31/12/2023	Quý 4/2023	01/01/2022- 31/12/2022
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		
3	Tiền thu từ đi vay	33	316.516.544.835	1.232.417.880.489	298.362.554.149	1.035.702.610.753
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(277.865.699.479)	(1.117.369.805.875)	(244.208.110.543)	(916.457.632.055)
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(3.563.116.433)	(14.567.290.561)	(4.203.176.715)	(17.098.313.824)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.087.728.923	100.480.784.053	49.951.266.891	257.846.664.874
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.489.863.445	(22.756.861.893)	14.347.180.461	37.739.220.082
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.358.121.224	127.602.817.725	113.263.210.335	89.871.170.714
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.028.837	(7.573.071)	(7.573.071)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.847.984.669	104.847.984.669	127.602.817.725	127.602.817.725

Người lập biểu


 Đỗ Thị Nhung

Kế toán trưởng


 Nguyễn Mạnh Tháng

Phú Thọ, ngày 26 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	581 tháng

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	5.870.552.873	3.818.794.622
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.611.208.197	52.614.620.451
- Các khoản tương đương tiền (*)	56.366.223.599	71.169.402.652
Cộng	104.847.984.669	127.602.817.725

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 2.4% đến 3.2%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn	94.772.592.688	94.772.592.688	29.700.000,000	29.700.000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	94.772.592.688	94.772.592.688	29.700.000,000	29.700.000,000
Cộng	94.772.592.688	94.772.592.688	29.700.000.000	29.700.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Nội, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam CN Hoàn Kiếm, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam CN Hà Nội, Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Thăng Long với lãi suất từ 1.5%/năm đến 6.7%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	318.909.398.801	288.329.304.147
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	34.135.384.110	29.367.274.006
- Công ty Cổ phần Vitamec	22.131.184.427	29.565.979.497
- Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	34.661.136.845	31.968.621.057
- Công ty Cổ phần DP EUPHAR	11.060.656.290	-
- Bệnh viện Y học cổ truyền (TP phố Hồ Chí Minh)	12.498.298.360	-
- Công ty Cổ phần Trung ương Zata	18.179.908.343	-
- Công ty Cổ phần TW Tacos	18.289.326.872	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN BẠC LIÊU 333	20.358.841.235	-
- Công ty CP Dược phẩm Cathay	11.893.288.951	-
- Công ty Cổ phần EXPOS	19.074.640.651	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	116.626.732.717	197.427.429.587
Cộng	318.909.398.801	288.329.304.147

04. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	71.197.106.428	69.633.080.349
- B.Pharma Co.,ltd (*)	48.565.345.525	48.565.345.525
- Công ty CP TM XNK Tân Bình	-	5.052.787.019
- Công ty TNHH MTV Ngọc Duy Phú Thọ	2.405.906.860	6.164.027.600
- Công ty Cổ phần Saigonfa	10.584.381.546	-
- Công ty Cổ phần Ecopha	6.623.702.364	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.267.701.263	58.416.265.730
Cộng	71.447.037.558	69.633.080.349

(*) Là khoản ứng trước mua dây truyền dịch tiêm theo Hợp đồng VM10 ký ngày 10 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty B.Pharma Co.,ltd. Hiện tại Công ty đang thực hiện tiếp tục triển khai dây chuyền này tại khu đất mở rộng Nhà máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Phải thu khác

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.876.061.620	-	23.359.669.421	-
- Tạm ứng	214.097.016	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	144.874.629	-
- Phải thu khác	2.661.964.604	-	22.214.794.792	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.523.755.151	-	1.901.380.721	-
+ Lãi dự thu	1.128.109.443	-	381.893.445	-
+ Giá trị bán TSCĐ thuê chưa hoàn thành thủ tục tái thuê tài chính (*)	-	-	19.931.520.626	-
+ Các khoản phải thu khác	10.100.010	-	-	-
b. Dài hạn	85.559.448.274	-	3.481.227.534	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.239.198.274	-	3.414.613.243	-
- Phải thu khác	81.320.250.000	-	66.614.291	-
+ Dự án Vùng trồng (**)	81.320.250.000	-	66.614.291	-
Cộng	88.435.509.894	-	26.840.896.955	-

(*): Là khoản phải thu của Công ty liên quan đến các hợp đồng thuê mua tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaileasea – CN Hà Nội. Tháng 12/2022, Công ty đã xuất hoá đơn máy móc thiết bị thuê lại nhưng sang năm 2023 đơn vị cho thuê mới thực hiện xong các thủ tục liên quan.

(**): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO. Số tiền này đã được bù trừ với công nợ khi Công ty mua dược liệu của các hộ dân, hợp tác xã trong năm 2023.

Năm 2023 Công ty hợp tác tham gia đầu tư vùng trồng tại NaHang (Tuyên Quang) và Sapa (Lào Cai) đã được HĐQT phê duyệt theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐQT/DLVN ngày 18/10/2023 và số 27/2023/NQ-HĐQT/DLVN ngày 14/11/2023, thông tin cụ thể như sau:

- + Dự án “ Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại huyện Nahang, Tuyên Quang”
 Chủ đầu tư: Công ty CP Sinh học Tuyên Quang
 Tổng mức đầu tư dự án: 230 tỷ đồng
 Giá trị Công ty dự kiến tham gia đầu tư: 81.310.000.000 đồng
- + Dự án “ Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai”
 Chủ đầu tư: Công ty CP Dược liệu Trung ương Govamec
 Tổng mức đầu tư dự án: 230 tỷ đồng
 Giá trị Công ty dự kiến tham gia đầu tư: 81.330.500.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	157.028.858.878	-	136.229.107.689	-
- Công cụ, dụng cụ		-	32.306.361	-
- Chi phí SXKD dở dang	5.236.069.256	-	2.578.239.495	-
- Thành phẩm	8.703.837.781	-	26.249.837.891	-
- Hàng hoá	59.364.005.829	-	54.380.876.600	-
- Hàng gửi bán	63.516.677	-	69.994.709.805	-
Cộng	230.396.288.421	-	289.465.077.841	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	89.342.023.617	87.737.764.019
+ Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại Nhà máy Phú Thọ	602.742.536	562.037.037
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	78.456.045.357	77.651.452.476
+ Máy móc, thiết bị phòng nghiên cứu, kiểm nghiệm và thiết bị khác	10.283.235.724	9.524.274.506
- Chi phí mua đất cho Dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng	88.000.000.000	88.000.000.000
- Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ	-	16.000.000.000
- Chi phí đầu tư dự án IPO	13.601.005.583	9.990.285.110
- Chi phí đầu tư Nhà thuốc tại Ngô Gia Tự	424.468.000	
- San lấp đất tại Nhà máy	6.954.850.000	
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	66.260.497.689	526.567.992
+Đất và Xây dựng nhà Chi nhánh Hải Phòng	15.394.000.000	-
+Đất mua mở Chi nhánh Đà Nẵng	50.473.812.000	
+Chi phí đầu tư khác	392.685.689	526.567.992
Cộng	264.582.844.889	202.254.617.121

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	103.773.387.648	72.644.172.961	9.235.532.845	7.225.578.120	3.625.777.825	196.504.449.399
- Mua trong kỳ	3.412.623.172	258.600.231	1.798.212.727	116.727.273	4.104.482.408	9.690.645.811
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.752.493.526	-	-	-	3.752.493.526
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(545.454.545)	-	(32.454.545)	(577.909.090)
- Giảm khác	-	(121.600.231)	-	-	121.600.231	-
Số dư cuối kỳ	107.186.010.820	76.533.666.487	10.488.291.027	7.342.305.393	7.819.405.919	209.369.679.646
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.562.679.230	13.711.323.372	2.341.629.192	2.961.659.778	1.508.666.366	37.085.957.938
- Khấu hao trong kỳ	5.278.645.080	8.447.495.982	1.397.517.211	1.082.282.802	710.276.754	16.916.217.829
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.529.032.835	-	-	-	2.529.032.835
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(305.229.734)	-	(32.454.545)	(337.684.279)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.841.324.310	24.687.852.189	3.433.916.669	4.043.942.580	2.186.488.575	56.193.524.323
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	87.210.708.418	58.932.849.589	6.893.903.653	4.263.918.342	2.117.111.459	159.418.491.461
2. Tại ngày cuối kỳ	85.344.686.510	51.845.814.298	7.054.374.358	3.298.362.813	5.632.917.344	153.176.155.323

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng theo thuyết minh V.12.

Tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty đặt tại Nhà máy ở Khu 8, xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ và Văn phòng tại Hà Nội ở địa chỉ 139 phố Hồng Tiến, Quận Long Biên, TP Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	20.499.599.222	20.499.599.222
- Thuê tài chính trong kỳ	18.455.111.691	18.455.111.691
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.716.129.890)	(3.716.129.890)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư 31/12/2023</i>	35.238.581.023	35.238.581.023
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	3.927.655.285	3.927.655.285
- Khấu hao trong kỳ	7.724.358.321	7.724.358.321
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.529.032.835)	(2.529.032.835)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư 31/12/2023</i>	9.122.980.771	9.122.980.771
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày 01/01/2023	16.571.943.937	16.571.943.937
2. Tại ngày 31/12/2023	26.115.600.252	26.115.600.252

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư 01/01/2023</i>	142.572.682.528	178.680.000	142.751.362.528
- Mua trong năm (**)	17.095.000.000		17.095.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			-
<i>Số dư 31/12/2023</i>	159.667.682.528	178.680.000	159.846.362.528
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư 01/01/2023</i>	627.469.884	29.779.998	657.249.882
- Khấu hao trong năm	1.254.939.768	77.865.411	1.332.805.179
- Giảm khác			-
<i>Số dư 31/12/2023</i>	1.882.409.652	107.645.409	1.990.055.061
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/01/2023	141.945.212.644	148.900.002	142.094.112.646
2. Tại ngày 31/12/2023	157.785.272.876	71.034.591	157.856.307.467

Một số tài sản cố định vô hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội chi tiết theo thuyết minh V.12

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại Tổ 10, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị).
- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 1 (6), tờ bản đồ số 03 tại Tổ 10, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với diện tích 142 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị).
- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 1 (7), tờ bản đồ số 03 tại Tổ 10, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với diện tích 136 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị).
- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m²).
- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 387, tờ bản đồ số 42 tại Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ với diện tích 2.665 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 2.365 m²).
- 07 lô đất rừng sản xuất có tổng diện tích là 483.457 m² để xây dựng dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng Phú Thọ tại các xã Văn Miếu, xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn và các xã Thu Ngạc, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ. Thông tin chi tiết như sau:
 - +Mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất
 - +Thời hạn sử dụng: đến năm 2047-2061.
- Lô đất và 01 căn nhà liền kề 03 tầng tại Phường Long Bình và Phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích đất là 84 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 243,6 m². Công ty xây dựng trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh tại lô đất này.

11. Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	427.403.281	789.993.253
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	116.479.287	28.855.984
- Chi phí bảo hiểm	148.280.875	327.244.241
- Chi phí quảng cáo	60.417.733	230.680.089
- Các khoản khác	102.225.386	203.212.939
b. Dài hạn	3.234.819.334	3.470.092.345
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.315.779.575	1.417.873.352
- Chi phí bảo hiểm	89.691.844	122.657.104
- Chi phí thuê đất	420.209.702	432.360.338
- Các khoản khác	1.409.138.213	1.497.201.551
Cộng	<u>3.662.222.615</u>	<u>4.260.085.598</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	01/01/2023		31/12/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay ngắn hạn	570.976.621.190	570.976.621.190	1.242.375.020.975	1.133.874.467.850	679.477.174.315	679.477.174.315
- Vay ngân hàng	489.939.054.002	489.939.054.002	1.208.209.608.118	1.039.945.085.055	658.203.577.065	658.203.577.065
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Thăng Long (a)	25.117.350.493	25.117.350.493	113.646.721.793	88.393.475.215	50.370.597.071	50.370.597.071
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (b)	353.630.985.575	353.630.985.575	718.353.756.603	662.448.779.064	409.535.963.114	409.535.963.114
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Hà Nội (c)	37.084.111.536	37.084.111.536	36.909.581.843	73.993.693.379	-	-
+ Ngân hàng Sinopac CN Hồ Chí Minh (d)	74.106.606.398	74.106.606.398	140.802.224.812	145.159.992.016	69.748.839.194	69.748.839.194
+ Ngân hàng Wooribank CN Hoàn Kiếm HN (e)						
+ Ngân hàng Hong leong CN Hà Nội (f)			80.011.078.318	40.060.000.000	39.951.078.318	39.951.078.318
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN CN Hà Nội (g)			99.845.545.358	29.889.145.381	69.956.399.977	69.956.399.977
+ Ngân hàng Huanan CN Hồ Chí Minh (h)			13.907.775.707	-	13.907.775.707	13.907.775.707
- Vay đối tượng khác						
+ Đỗ Thị Nhung			4.732.923.684	-	4.732.923.684	4.732.923.684
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.037.567.188	21.037.567.188	9.879.907.000	9.879.907.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Thăng Long (i)	161.520.000	161.520.000	441.519.996	161.520.000	441.519.996	441.519.996
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (j)	12.123.076.920	12.123.076.920	9.723.076.920	10.923.076.920	10.923.076.920	10.923.076.920
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust-CN Hà Nội (k)	2228821632	2228821632	2.694.854.925	3.187.668.768	1.736.007.789	1.736.007.789

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (m)	6.524.148.636	6.524.148.636	11.426.054.016	9.777.210.107	8.172.992.545	8.172.992.545
- <i>Trái phiếu thương</i>	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá (n)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	54.996.926.645	54.996.926.645	20.740.957.052	33.256.931.915	42.480.951.782	42.480.951.782
- <i>Vay ngân hàng</i>	42.901.562.822	42.901.562.822	1.400.000.000	10.187.930.249	34.113.632.573	34.113.632.573
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (j)	42.403.422.822	42.403.422.822	-	9.723.076.920	32.680.345.902	32.680.345.902
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Thăng Long (i)	498.140.000	498.140.000	1.400.000.000	464.853.329	1.433.286.671	1.433.286.671
- <i>Nợ thuê tài chính</i>	12.095.363.823	12.095.363.823	19.340.957.052	23.069.001.666	8.367.319.209	8.367.319.209
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust-CN Hà Nội (k)	2.694.854.925	2.694.854.925	-	2.694.854.925	-	-
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (m)	9.400.508.898	9.400.508.898	19.340.957.052	20.374.146.741	8.367.319.209	8.367.319.209
Cộng	625.973.547.835	625.973.547.835	1.263.115.978.027	1.167.131.399.765	721.958.126.097	721.958.126.097

a. Vay ngắn hạn:

- (a): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 020823-2751778-01-SME ký ngày 07/08/2023, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383.66, số khung: RLHGN2685MY003704, số máy: L15ZC1005499 của Công ty;
 - Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long.
- (b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3990765/HĐTD ký ngày 08/08/2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bất động sản tại Thừa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, diện tích 142,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược Liệu Việt Nam.
 - Bất động sản tại Thừa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, diện tích 136,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược Liệu Việt Nam.
 - Bất động sản tại Thừa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, diện tích 175,8 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược Liệu Việt Nam.
 - Bất động sản tại Thừa đất số 124, tờ bản đồ số 111, địa chỉ tại Thôn Biều Khê, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của Ông Vũ Thành Trung (Tổng giám đốc công ty).
 - Bất động sản tại Thừa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL, địa chỉ tại Thôn Sáp Mai, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN: CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của Ông Vũ Thành Trung (Tổng giám đốc công ty).
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN: CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 3.
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty, ông Vũ Thành Trung (Tổng giám đốc công ty) và Bên thứ 3.
- (c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 148/2022/HĐTD/DDA ngày 05 tháng 07 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Xe ô tô con, nhãn hiệu Porche Maca, biển số xe 30H-801.84 của Công ty;
 - Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford Ecosport, biển số xe 30G-281.46 của Công ty;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty
- Năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ các khoản vay này.
- (d): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac – CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035-SDBS1 ngày 06/11/2023 về việc gia hạn thời gian cấp tín dụng đến 31/10/2024 và hạn mức cấp tín dụng là 4.000.000 USD hoặc khoản tiền tương đương bằng đồng Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac CN Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (e): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Hoàn Kiếm theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN123002314-001/2023-HĐCVHM/WB/VN101 ngày 31 tháng 03 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ VNĐ. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ, Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Hoàn Kiếm
- (f): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong – CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số HN/2023/04/BCB/HĐTD ngày 05 tháng 05 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ VNĐ. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ, Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong – CN Hà Nội
- (g): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương VN theo hợp đồng tín dụng số DDA20231309798/HĐTD ngày 24 tháng 10 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thô/thuốc và thiết bị y tế. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ VNĐ. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ, Khoản vay được bảo đảm bằng: Hợp đồng mua bán nhà ở số D9-04/VHGP/HĐMBNO ký ngày 07/08/2020; Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở thương mại số công chứng 026120, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2020 & Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở thương mại số công chứng 015956, quyền số 7/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/07/2022 tại Nhà ở thương mại số D09-04 Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh Dự án Vinhomes Grand Park
- (h): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua nan commercial, ltd – CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/76/2023 ngày 23 tháng 10 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ, Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Hua nan commercial, ltd – CN Hồ Chí Minh
- b. Vay dài hạn**
- (j): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long:
- + Theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 07 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
 - + Theo Hợp đồng cho vay số CLC-7758-01 ký ngày 29 tháng 11 năm 2023 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Kia, số loại CARNIVAL KA4 23.5 A FH7, BKS 30K-718.25 của Công ty.
- (i): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP- WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty CP Dược liệu Việt Nam;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (TGD Công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (k): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- (m): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C221235212 ngày 28 tháng 12 năm 2022. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12.17%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022			Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Trên 1 năm đến 5 năm							
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	3.513.440.888	289.408.484	3.224.032.404	4.617.736.031	525.921.426	4.091.814.605	
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	13.941.645.421	2.598.387.264	11.343.258.157	14.757.830.785	1.751.331.566	13.006.499.219	
Cộng	17.455.086.309	2.887.795.748	14.567.290.561	19.375.566.816	2.277.252.992	17.098.313.824	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(n): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ : Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu : Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng : 600 trái phiếu
Mệnh giá : 100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành : 10/09/2020
Ngày đáo hạn : 10/09/2023

Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi :

- Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên kể từ ngày phát hành: lãi suất cố định 10,5% ;
 - Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất thả nổi;
- Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 3,7%/năm;

Lãi suất :

Trong đó: Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi từ kỳ tính lãi thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực TP. Hà Nội), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (trên lãi suất huy động), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Lãi suất áp dụng trong kỳ đến thời điểm 30/06/2022 : 9,225%/năm.

Hình thức phát hành :

Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành

Mục đích phát hành :

Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.

Tài sản đảm bảo :

(*)

(*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53 tờ bản đồ số 36; địa chỉ: Tổ 491 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 333629, hồ sơ gốc số GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/08/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng giám đốc công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434 tờ bản đồ địa chính số 01; do vẽ năm 1994, địa chỉ: Phường Đông Hải, Thành phố Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, hồ sơ gốc số GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29, địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất số 10109170122, hồ sơ gốc số GCN: 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà ngày 17/10/2002, Sở địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
 - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019.CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/6/2021;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

Đến ngày 10/09/2023, Công ty đã tất toán toàn bộ gốc và lãi trái phiếu khi đến hạn trả nợ cho các trái chủ thông qua tổ chức tư vấn phát hành là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	01/01/2023
13. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
- Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation		5.692.599.273
- Công ty CP Dược Trung ương Fisamec	9.737.184.624	9.737.184.624
- Công ty Cổ phần Venzor	16.740.190.228	16.740.190.228
- Hộ kinh doanh Vũ Kim Dung	8.360.253.191	8.360.253.191
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	59.192.040.781	59.339.778.369
Cộng	94.029.668.824	94.177.406.412
	5.692.599.273	1.596.631.026
	736.782.731	47.785.562.248
	47.048.779.517	55.074.792.547
	55.074.792.547	55.074.792.547

14. Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	01/01/2023
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển bền vững cây thuốc và Cây thực phẩm		1.328.374.320
- Công ty TNHH Novel		460.590.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	244.545.000	244.545.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	208.194.347	208.194.347
Cộng	452.739.347	452.739.347
	1.328.374.320	1.328.374.320
	460.590.000	460.590.000
	924.953.796	924.953.796
	2.713.918.116	2.713.918.116

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra			10.461.901.385	-	-	10.461.901.385
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	509.885.816		635.572.675	125.686.859	-	-
Thuế xuất nhập khẩu			647.293	647.293	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.907.830.303	9.271.040.055	19.425.035.875	1.246.165.517	-
Thuế thu nhập cá nhân		41.441.943	1.155.114.541	721.370.557	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.407.103	1.407.103	-	475.185.927
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			19.020.000	19.020.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác			20.000	20.000	-	-
Cộng	509.885.816	8.949.272.246	21.544.723.052	20.293.187.687	1.246.165.517	10.937.087.312

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1.371.080.529	853.593.068
- Chi phí lãi trái phiếu		1.712.219.176
Cộng	<u>1.371.080.529</u>	<u>2.565.812.244</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	255.312.702	124.648.550
- Kinh phí công đoàn	119.017.250	68.556.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.295.452	56.092.000
<i>b. Dài hạn</i>	2.623.311.900	1.965.661.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.623.311.900	1.965.661.900
Cộng	<u>2.878.624.602</u>	<u>2.090.310.450</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2022	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	78.469.985.708	440.622.348.826
Tăng vốn trong năm trước	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.415.230.945	54.415.230.945
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764)	(2.507.044.588)
Số dư 31/12/2022	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	125.364.082.889	648.230.535.183
Số dư 01/01/2023	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	125.364.082.889	648.230.535.183
Tăng vốn trong kỳ này (*)	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	46.013.543.717	46.013.543.717
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (**)	-	-	5.441.523.095	(8.162.284.642)	(2.720.761.547)
Số dư 31/12/2023	356.500.000.000	159.200.000.000	12.607.975.389	163.215.341.964	691.523.317.353

(*) Theo Biên bản họp số 01/2023/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.441.523.095
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.720.761.547
Cộng	8.162.284.642

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ %	Số đầu quý	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	71.500.000.000	20,1
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	285.000.000.000	79,9
Cộng	356.500.000.000	100	356.500.000.000	100

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2023 Đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 Đến 31/12/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	356.500.000.000	356.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	86.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000	356.500.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	35.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	12.607.975.389	7.166.452.294
Cộng	12.607.975.389	7.166.452.294

f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	423,79	29.363,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	369.653.426.749	145.810.088.940
- Doanh thu bán thành phẩm	159.108.003.179	177.004.310.477
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.590.400	62.727.273
Cộng	528.847.020.328	322.877.126.690

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	117.044.740	57.607.558
Cộng	117.044.740	57.607.558
03. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	359.486.906.416	132.418.956.735
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	139.916.283.301	146.907.848.100
- Giá vốn của dịch vụ	142.858.608	12.764.341
Cộng	499.546.048.325	279.339.569.176
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.419.079.563	801.257.166
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	205.884
Cộng	1.419.079.563	801.463.050
05. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Lãi tiền vay	13.592.220.868	12.672.793.484
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	723.360	488.518.222
Cộng	13.592.944.228	13.161.311.706
06. Thu nhập khác		
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	26.984.066	87.843.523
- Các khoản khác	(16.666.720)	26.214.444
Cộng	10.317.346	110.957.935
07. Chi phí khác		
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	214.768	205.252.525
Cộng	214.768	205.252.525

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.317.086.287	10.609.920.979
- Chi phí nhân viên quản lý	2.811.515.195	3.938.409.322
- Chi phí vật liệu quản lý	11.234.701	82.446.630
- Chi phí đồ dùng văn phòng	231.718.134	694.781.253
- Chi phí khấu hao TSCĐ	917.379.256	1.033.551.809
- Thuế, phí và lệ phí	9.287.658	105.540.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.907.146	3.573.467.460
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.042.044.197	1.181.724.498
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.984.024.448	5.796.673.677
- Chi phí nhân viên	2.275.306.521	3.622.972.182
- Chi phí vật liệu, bao bì	502.489.266	20.528.780
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.914.971	48.723.337
- Chi phí khấu hao TSCĐ	249.479.089	277.430.504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.095.738	1.354.979.018
- Chi phí khác bằng tiền	103.738.863	472.039.856
Cộng	10.301.110.735	16.406.594.656
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	850.101.550	1.775.769.796
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	850.101.550	1.775.769.796

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*): Chi tiết cách xác định chi phí thuế TNDN hiện hành:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Cộng
1. Doanh thu chịu thuế	159.925.215.211	370.234.157.286	530.159.372.497
2. Chi phí kế toán	155.533.627.350	367.906.690.706	523.440.318.056
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	4.391.587.861	2.327.466.580	6.719.054.441
4. Các khoản điều chỉnh tăng	76.983.363	40.799.868	117.783.231
- Chi phí không được trừ	76.983.363	40.799.868	117.783.231
5. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	4.468.571.224	2.368.266.448	6.836.837.672
6. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
7. Thuế TNDN (7)=(5)*(6)	759.657.108	473.653.290	1.233.310.398
8. Thuế TNDN được miễn đối với thu nhập từ dự án mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (*)	379.828.554	-	379.828.554
9. Điều chỉnh giảm thuế TNDN (**)	3.380.294		3.380.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	376.448.260	473.653.290	850.101.550

(*) Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm Công ty có thu nhập từ dự án.

(**) Vì các khoản chi phí khi tính thuế TNDN được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu nên doanh nghiệp có điều chỉnh thuế TNDN được ưu đãi cho phù hợp với tỷ trọng doanh thu lũy kế năm tài chính.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	5.868.952.891	12.843.442.258
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.868.952.891	12.843.442.258
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	35.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164,63	360,26

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	5.868.952.891	12.843.442.258
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.868.952.891	12.843.442.258
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	35.650.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.868.952.891	12.843.442.258

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.440.307.287	117.993.068.669
- Chi phí nhân công	7.490.641.912	9.869.286.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.375.128.066	5.571.481.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.671.287.362	5.247.746.339
- Chi phí khác bằng tiền	1.155.070.718	2.088.992.203
Cộng	156.132.435.345	140.770.574.697

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính Quý 4/2023.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong kỳ Công ty có phát sinh giao dịch mua 02 tài sản thuộc sở hữu của Ông Vũ Thành Trung (Tổng giám đốc)

+ Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐQT/DLVN ngày 14/12/2023 phê duyệt giá trị mua tài sản làm Chi nhánh Công ty CP Dược liệu Việt Nam tại Hải Phòng, chi tiết tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- ✓ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số CX432394 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại địa chỉ số SB.02 KĐT Vinhomes Marina, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
- ✓ Diện tích 113,2m²
- ✓ Thời gian sử dụng: Lâu dài
- ✓ Giá trị chuyển nhượng: 15.394.000.000 đồng (Mười lăm tỷ, ba trăm chín mươi bốn triệu đồng) chưa bao gồm thuế, phí theo quy định

Công ty đang dùng tài sản này thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐQT/DLVN ngày 14/12/2023 phê duyệt giá trị mua tài sản làm Chi nhánh Công ty CP Dược liệu Việt Nam tại Đà Nẵng, chi tiết tài sản:

- ✓ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số CO150979 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018 tại địa chỉ Tổ 116, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, TP Hà Nẵng
- ✓ Diện tích 997,2m²
- ✓ Thời gian sử dụng: Lâu dài
- ✓ Giá trị chuyển nhượng: 50.473.812.000 đồng (Năm mươi tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm mười hai ngàn đồng) chưa bao gồm thuế, phí theo quy định.

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phú Thọ, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Thắng

Mỗ Thành Trung

Đò Phi Nhung